

PHỤC LỤC 4

TIẾN ĐỘ GIẢI QUYẾT CÁC ĐƠN VỊ - THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022

(Kèm theo Công văn số 4011/VPUBND-TH ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang)

* Ghi chú: Dữ liệu được xuất lúc 14 giờ 20 phút ngày 05/8/2024; Các đơn vị khẩn trương và soát, khắc phục số liệu tại cột số 15

ST T	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ								Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến				
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến								
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số	HS Đang xử lý đúng hạn		HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)				HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)	HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(251)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
I	CẤP TỈNH																													
1	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	66,19	157	0	93	64	0	69	47	22	70	45	25	139	68,12	31,88	64,29	35,71	0	100	0	68,12	31,88	Null	64	27	2	7,41	92,59
2	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	97,65	1296	6	1172	118	0	205	205	0	306	294	12	511	100	0	96,08	3,92	4,84	95,16	0	100	0	Null	124	1	0	0	100
3	H01.17	Sở Tư pháp	99,49	2519	695	897	927	0	1389	1389	0	779	768	11	2168	100	0	98,59	1,41	42,85	57,15	0	100	0	Null	1622	1617	329	20,35	79,65
4	H01.06	Sở Công Thương	90,25	4500	3966	524	10	0	4520	4080	440	22	19	3	4542	90,27	9,73	86,36	13,64	99,75	0,25	0	90,27	9,73	Null	4054	43	34	79,07	20,93
5	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	99,81	577	314	78	185	0	495	495	0	18	17	1	513	100	0	94,44	5,56	62,93	37,07	0	100	0	Null	499	379	0	0	100
6	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	100	10	6	1	3	0	9	9	0	1	1	0	10	100	0	100	0	66,67	33,33	0	100	0	Null	9	6	4	66,67	33,33
7	H01.15	Sở Y tế	98,45	317	112	161	44	0	198	194	4	60	60	0	258	97,98	2,02	100	0	71,79	28,21	0	97,98	2,02	Null	156	143	93	65,03	34,97
8	H01.03	Sở Tài chính	80	7	1	6	0	0	5	4	1	0	0	0	5	80	20	0	0	100	0	0	80	20	Null	1	0	0	0	0
9	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100	325	139	110	76	0	228	228	0	62	62	0	290	100	0	100	0	64,65	35,35	0	100	0	Null	215	126	69	54,76	45,24
10	H01.08	Sở Ngoại vụ	100	6	5	0	1	0	5	5	0	1	1	0	6	100	0	100	0	83,33	16,67	0	100	0	Null	6	0	0	0	0
11	H01.13	Sở Xây dựng	73,86	269	87	115	67	0	160	97	63	81	81	0	241	60,63	39,38	100	0	56,49	43,51	0	60,63	39,38	Null	154	158	142	89,87	10,13
12	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	72,73	11	7	4	0	0	8	5	3	3	3	0	11	62,5	37,5	100	0	100	0	0	62,5	37,5	Null	7	5	5	100	0
13	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	98,9	82	62	12	8	0	68	67	1	23	23	0	91	98,53	1,47	100	0	88,57	11,43	0	98,53	1,47	Null	70	8	4	50	50
14	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	100	73	24	46	3	0	38	38	0	5	5	0	43	100	0	100	0	88,89	11,11	0	100	0	Null	27	4	4	100	0
15	H01.01	Sở Nội vụ	100	69	21	30	18	0	36	36	0	13	13	0	49	100	0	100	0	53,85	46,15	0	100	0	Null	39	7	7	100	0
16	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Null	0	0	0	0	0
17	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	100	6	2	2	2	0	5	5	0	0	0	0	5	100	0	0	0	50	50	0	100	0	Null	4	2	1	50	50
18	H01.12	Sở Giao thông vận tải	97,6	705	382	69	254	0	630	613	17	79	79	0	709	97,3	2,7	100	0	60,06	39,94	0	97,3	2,7	Null	636	154	31	20,13	79,87
II	CẤP HUYỆN																													
1	H01.22	Châu Đốc	83,73	3463	2280	569	614	0	2444	2435	9	740	231	509	3184	99,63	0,37	31,22	68,78	78,78	21,22	0	99,63	0,37	Null	2894	2480	2027	81,73	18,27

ST T	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết					TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ								Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến					
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến				Số HS đã TTTT T công DVC QG	Tỷ lệ TTTT công DVC QG (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)			
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số		HS Đang xử lý đúng hạn	HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)							Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)	HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(251)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
2	H01.21	Long Xuyên	86,21	9999	7080	1064	1855	0	8318	7472	846	1289	810	479	9607	89,83	10,17	62,84	37,16	79,24	20,76	0	89,83	10,17	Null	8935	6554	5575	85,06	14,94
3	H01.23	Tân Châu	88,81	5424	3407	602	1415	0	4348	4032	316	683	436	247	5031	92,73	7,27	63,84	36,16	70,66	29,34	0	92,73	7,27	Null	4822	3315	2259	68,14	31,86
4	H01.25	Châu Phú	91,74	6474	4640	571	1263	0	5428	5125	303	653	454	199	6081	94,42	5,58	69,53	30,47	78,6	21,4	0	94,42	5,58	Null	5903	4458	3410	76,49	23,51
5	H01.27	Chợ Mới	89,08	7925	5256	935	1734	0	6726	6096	630	738	553	185	7464	90,63	9,37	74,93	25,07	75,19	24,81	0	90,63	9,37	Null	6990	6102	4881	79,99	20,01
6	H01.29	Thoại Sơn	97,7	13824	9643	1124	3057	0	12364	12233	131	814	642	172	13178	98,94	1,06	78,87	21,13	75,93	24,07	0	98,94	1,06	Null	12700	5835	5185	88,86	11,14
7	H01.31	Tri Tôn	94,16	4356	2354	461	1541	0	3419	3236	183	437	395	42	3856	94,65	5,35	90,39	9,61	60,44	39,56	0	94,65	5,35	Null	3895	2125	1619	76,19	23,81
8	H01.30	Tịnh Biên	97,48	6806	5542	552	712	0	6163	6032	131	181	152	29	6344	97,87	2,13	83,98	16,02	88,62	11,38	0	97,87	2,13	Null	6254	4050	3700	91,36	8,64
9	H01.28	Châu Thành	98,45	5303	4103	394	806	0	4565	4500	65	334	323	11	4899	98,58	1,42	96,71	3,29	83,58	16,42	0	98,58	1,42	Null	4909	3098	2908	93,87	6,13
10	H01.24	An Phú	98,83	4579	3204	541	834	0	3759	3723	36	260	249	11	4019	99,04	0,96	95,77	4,23	79,35	20,65	0	99,04	0,96	Null	4038	2929	2102	71,77	28,23
11	H01.26	Phủ Tân	99,19	6511	5064	690	757	0	5655	5610	45	399	395	4	6054	99,2	0,8	99	1	87	13	0	99,2	0,8	Null	5821	4850	4054	83,59	16,41
II CẤP XÃ																														
1	H01.26.30	Long Hòa	97,4	159	126	8	25	0	150	147	3	4	3	1	154	98	2	75	25	83,44	16,56	0	98	2	Null	151	111	109	98,2	1,8
2	H01.26.29	Phủ Hưng	99,64	297	269	22	6	0	274	274	0	1	0	1	275	100	0	0	100	97,82	2,18	0	100	0	Null	275	245	245	100	0
3	H01.26.19	Phủ Mỹ	99,8	514	478	24	12	0	491	490	1	1	1	0	492	99,8	0,2	100	0	97,55	2,45	0	99,8	0,2	Null	490	371	369	99,46	0,54
4	H01.26.31	Phủ Lâm	100	166	142	19	5	0	147	147	0	0	0	0	147	100	0	0	0	96,6	3,4	0	100	0	Null	147	139	138	99,28	0,72
5	H01.26.26	Phủ Long	100	117	105	6	6	0	111	111	0	0	0	0	111	100	0	0	0	94,59	5,41	0	100	0	Null	111	96	96	100	0
6	H01.26.28	Phủ Xuân	100	121	110	8	3	0	113	113	0	0	0	0	113	100	0	0	0	97,35	2,65	0	100	0	Null	113	92	91	98,91	1,09
7	H01.26.36	Tân Trung	100	152	143	9	0	0	143	143	0	0	0	0	143	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	143	126	125	99,21	0,79
8	H01.26.32	Phủ Thạnh	95,73	227	187	25	15	0	207	198	9	4	4	0	211	95,65	4,35	100	0	92,57	7,43	0	95,65	4,35	Null	202	182	181	99,45	0,55
9	H01.26.22	Hòa Lạc	100	330	291	11	28	0	319	319	0	0	0	0	319	100	0	0	0	91,22	8,78	0	100	0	Null	319	209	188	89,95	10,1
10	H01.26.33	Phủ An	100	396	345	19	32	0	377	377	0	0	0	0	377	100	0	0	0	91,51	8,49	0	100	0	Null	377	346	341	98,55	1,45
11	H01.26.23	Phủ Bình	98,66	543	517	26	0	0	523	516	7	0	0	0	523	98,66	1,34	0	0	100	0	0	98,66	1,34	Null	517	297	297	100	0
12	H01.26.20	Chợ Vầm	100	479	445	34	0	0	446	446	0	0	0	0	446	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	445	435	420	96,55	3,45
13	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	96,98	484	455	21	8	0	463	449	14	0	0	0	463	96,98	3,02	0	0	98,27	1,73	0	96,98	3,02	Null	463	423	423	100	0

ST T	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết					TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến			
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến									
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số		HS Đang xử lý đúng hạn	HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)				HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(251)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
14	H01.26.35	Tân Hòa	100	321	268	11	42	0	309	309	0	1	1	0	310	100	0	100	0	86,45	13,55	0	100	0	Null	310	114	113	99,12	0,88
15	H01.26.27	Phú Thành	100	173	150	17	6	0	159	159	0	0	0	0	159	100	0	0	0	96,15	3,85	0	100	0	Null	156	130	130	100	0
16	H01.26.34	Phú Thọ	100	320	234	63	23	0	258	258	0	0	0	0	258	100	0	0	0	91,05	8,95	0	100	0	Null	257	196	185	94,39	5,61
17	H01.26.21	Phú Hiệp	100	159	144	6	9	0	153	153	0	0	0	0	153	100	0	0	0	94,12	5,88	0	100	0	Null	153	146	144	98,63	1,37
18	H01.26.25	Hiệp Xương	100	231	210	20	1	0	211	211	0	0	0	0	211	100	0	0	0	99,53	0,47	0	100	0	Null	211	198	198	100	0
19	H01.29.23	Tây Phú	96,49	169	157	6	6	0	162	161	1	9	4	5	171	99,38	0,62	44,44	55,56	96,32	3,68	0	99,38	0,62	Null	163	151	150	99,34	0,66
20	H01.29.28	Bình Thành	99,56	975	613	60	302	0	915	915	0	4	0	4	919	100	0	0	100	66,99	33,01	0	100	0	Null	915	407	406	99,75	0,25
21	H01.29.20	Núi Sập	99,17	130	117	10	3	0	119	119	0	2	1	1	121	100	0	50	50	97,5	2,5	0	100	0	Null	120	87	87	100	0
22	H01.29.22	Óc Eo	99,61	262	232	8	22	0	253	253	0	2	1	1	255	100	0	50	50	91,34	8,66	0	100	0	Null	254	241	232	96,27	3,73
23	H01.29.33	Vĩnh Trạch	100	266	257	3	6	0	264	264	0	0	0	0	264	100	0	0	0	97,72	2,28	0	100	0	Null	263	236	236	100	0
24	H01.29.35	Vĩnh Khánh	100	257	206	2	49	0	255	255	0	0	0	0	255	100	0	0	0	80,78	19,22	0	100	0	Null	255	132	132	100	0
25	H01.29.21	Phú Hòa	99,8	522	482	30	10	0	492	491	1	0	0	0	492	99,8	0,2	0	0	97,97	2,03	0	99,8	0,2	Null	492	465	461	99,14	0,86
26	H01.29.34	Phú Thuận	99,43	358	347	11	0	0	349	347	2	1	1	0	350	99,43	0,57	100	0	100	0	0	99,43	0,57	Null	347	276	276	100	0
27	H01.29.29	Thoại Giang	99,93	1428	1367	28	33	0	1394	1393	1	6	6	0	1400	99,93	0,07	100	0	97,64	2,36	0	99,93	0,07	Null	1400	426	363	85,21	14,8
28	H01.29.36	Vĩnh Chánh	100	694	692	2	0	0	692	692	0	0	0	0	692	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	692	102	102	100	0
29	H01.29.26	Vọng Thê	99,94	1652	1267	100	285	0	1552	1551	1	0	0	0	1552	99,94	0,06	0	0	81,64	18,36	0	99,94	0,06	Null	1552	1068	1067	99,91	0,09
30	H01.29.30	Định Mỹ	99,73	379	365	14	0	0	365	364	1	0	0	0	365	99,73	0,27	0	0	100	0	0	99,73	0,27	Null	365	346	345	99,71	0,29
31	H01.29.31	Định Thành	100	657	539	8	110	0	648	648	0	2	2	0	650	100	0	100	0	83,05	16,95	0	100	0	Null	649	103	103	100	0
32	H01.29.24	An Bình	100	858	737	120	1	0	738	738	0	2	2	0	740	100	0	100	0	99,86	0,14	0	100	0	Null	738	460	460	100	0
33	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	98,32	299	288	7	4	0	297	292	5	0	0	0	297	98,32	1,68	0	0	98,63	1,37	0	98,32	1,68	Null	292	106	106	100	0
34	H01.29.32	Vĩnh Phú	100	523	377	78	68	0	445	445	0	0	0	0	445	100	0	0	0	84,72	15,28	0	100	0	Null	445	131	131	100	0
35	H01.29.27	Vọng Đông	100	2166	1378	28	760	0	2138	2138	0	0	0	0	2138	100	0	0	0	64,45	35,55	0	100	0	Null	2138	200	197	98,5	1,5
36	H01.24.23	Đa Phước	98,06	371	335	13	23	0	357	352	5	3	1	2	360	98,6	1,4	33,33	66,67	93,58	6,42	0	98,6	1,4	Null	358	327	267	81,65	18,4
37	H01.24.30	Vĩnh Lộc	99,73	373	283	3	87	0	370	370	0	1	0	1	371	100	0	0	100	76,49	23,51	0	100	0	Null	370	307	270	87,95	12,05

ST T	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết					TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến			
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến									
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số		HS Đang xử lý đúng hạn	HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)				HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(251)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
38	H01.24.18	Long Bình	99,43	175	165	0	10	0	175	175	0	1	0	1	176	100	0	0	100	94,29	5,71	0	100	0	Null	175	152	75	49,34	50,7
39	H01.24.24	An Phú	98,84	92	81	10	1	0	84	84	0	2	1	1	86	100	0	50	50	98,78	1,22	0	100	0	Null	82	76	60	78,95	21,1
40	H01.24.20	Khánh An	100	90	76	9	5	0	82	82	0	0	0	0	82	100	0	0	0	93,83	6,17	0	100	0	Null	81	78	68	87,18	12,8
41	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	98,73	88	70	10	8	0	79	78	1	0	0	0	79	98,73	1,27	0	0	89,74	10,26	0	98,73	1,27	Null	78	71	46	64,79	35,2
42	H01.24.22	Phước Hưng	100	134	119	9	6	0	124	124	0	2	2	0	126	100	0	100	0	95,2	4,8	0	100	0	Null	125	118	114	96,61	3,39
43	H01.24.28	Vĩnh Trường	100	91	71	6	14	0	62	62	0	23	23	0	85	100	0	100	0	83,53	16,47	0	100	0	Null	85	79	53	67,09	32,9
44	H01.24.21	Quốc Thái	99,57	252	219	21	12	0	233	232	1	0	0	0	233	99,57	0,43	0	0	94,81	5,19	0	99,57	0,43	Null	231	210	110	52,38	47,6
45	H01.24.31	Phú Hữu	100	399	323	32	44	0	368	368	0	0	0	0	368	100	0	0	0	88,01	11,99	0	100	0	Null	367	324	274	84,57	15,4
46	H01.24.29	Vĩnh Hậu	99,05	211	196	1	14	0	209	207	2	1	1	0	210	99,04	0,96	100	0	93,33	6,67	0	99,04	0,96	Null	210	194	144	74,23	25,8
47	H01.24.27	Nhon Hội	100	761	680	47	34	0	714	714	0	0	0	0	714	100	0	0	0	95,24	4,76	0	100	0	Null	714	470	339	72,13	27,9
48	H01.24.19	Khánh Bình	100	72	62	2	8	0	70	70	0	0	0	0	70	100	0	0	0	88,57	11,43	0	100	0	Null	70	70	50	71,43	28,6
49	H01.24.26	Phú Hội	100	163	150	7	6	0	157	157	0	0	0	0	157	100	0	0	0	96,15	3,85	0	100	0	Null	156	149	108	72,48	27,5
50	H01.23.31	Tân Thạnh	90,75	239	207	21	11	0	227	206	21	0	0	0	227	90,75	9,25	0	0	94,95	5,05	0	90,75	9,25	Null	218	145	143	98,62	1,38
51	H01.23.27	Lê Chánh	100	203	193	9	1	0	195	195	0	0	0	0	195	100	0	0	0	99,48	0,52	0	100	0	Null	194	187	107	57,22	42,8
52	H01.23.34	Phú Lộc	100	51	50	0	1	0	51	51	0	0	0	0	51	100	0	0	0	98,04	1,96	0	100	0	Null	51	51	46	90,2	9,8
53	H01.23.30	Phú Vĩnh	92,86	472	345	41	86	0	437	405	32	11	11	0	448	92,68	7,32	100	0	80,05	19,95	0	92,68	7,32	Null	431	301	290	96,35	3,65
54	H01.23.32	Vĩnh Hòa	100	266	219	9	38	0	259	259	0	1	1	0	260	100	0	100	0	85,21	14,79	0	100	0	Null	257	143	68	47,55	52,5
55	H01.23.26	Châu Phong	100	189	161	12	16	0	180	180	0	0	0	0	180	100	0	0	0	90,96	9,04	0	100	0	Null	177	158	150	94,94	5,06
56	H01.23.33	Vĩnh Xương	73,8	441	374	34	33	0	437	322	115	2	2	0	439	73,68	26,32	100	0	91,89	8,11	0	73,68	26,32	Null	407	317	247	77,92	22,1
57	H01.23.25	Long Sơn	100	358	219	12	127	0	347	347	0	0	0	0	347	100	0	0	0	63,29	36,71	0	100	0	Null	346	331	138	41,69	58,3
58	H01.23.21	Long Thạnh	96,21	296	247	10	39	0	281	270	11	9	9	0	290	96,09	3,91	100	0	86,36	13,64	0	96,09	3,91	Null	286	89	85	95,51	4,49
59	H01.23.28	Tân An	100	345	330	3	12	0	341	341	0	1	1	0	342	100	0	100	0	96,49	3,51	0	100	0	Null	342	329	311	94,53	5,47
60	H01.23.29	Long An	100	186	162	10	14	0	176	176	0	1	1	0	177	100	0	100	0	92,05	7,95	0	100	0	Null	176	162	111	68,52	31,5
61	H01.23.23	Long Châu	100	118	108	7	3	0	114	114	0	0	0	0	114	100	0	0	0	97,3	2,7	0	100	0	Null	111	82	82	100	0

ST T	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ								Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến				
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến								
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số	HS Đang xử lý đúng hạn		HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)				HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)	HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(251)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
62	H01.23.24	Long Phú	98,96	308	274	24	10	0	287	284	3	2	2	0	289	98,95	1,05	100	0	96,48	3,52	0	98,95	1,05	Null	284	274	152	55,47	44,5
63	H01.23.22	Long Hưng	99,57	466	377	8	81	0	460	458	2	0	0	0	460	99,57	0,43	0	0	82,31	17,69	0	99,57	0,43	Null	458	287	279	97,21	2,79
64	H01.28.32	Vĩnh Thành	99,07	224	173	10	41	0	212	211	1	3	2	1	215	99,53	0,47	66,67	33,33	80,84	19,16	0	99,53	0,47	Null	214	81	60	74,07	25,9
65	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	100	435	401	13	21	0	421	421	0	3	3	0	424	100	0	100	0	95,02	4,98	0	100	0	Null	422	250	250	100	0
66	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	100	446	421	16	9	0	430	430	0	0	0	0	430	100	0	0	0	97,91	2,09	0	100	0	Null	430	353	350	99,15	0,85
67	H01.28.28	Vĩnh Bình	100	164	160	2	2	0	162	162	0	0	0	0	162	100	0	0	0	98,77	1,23	0	100	0	Null	162	159	159	100	0
68	H01.28.20	An Châu	96,38	311	291	8	12	0	299	288	11	5	5	0	304	96,32	3,68	100	0	96,04	3,96	0	96,32	3,68	Null	303	211	211	100	0
69	H01.28.29	Vĩnh Hanh	100	307	284	21	2	0	285	285	0	1	1	0	286	100	0	100	0	99,3	0,7	0	100	0	Null	286	146	146	100	0
70	H01.28.22	Bình Hòa	100	672	639	21	12	0	651	651	0	0	0	0	651	100	0	0	0	98,16	1,84	0	100	0	Null	651	604	604	100	0
71	H01.28.30	Vĩnh Lợi	100	437	420	1	16	0	436	436	0	0	0	0	436	100	0	0	0	96,33	3,67	0	100	0	Null	436	26	26	100	0
72	H01.28.27	Vĩnh An	100	276	181	90	5	0	185	185	0	1	1	0	186	100	0	100	0	97,31	2,69	0	100	0	Null	186	139	139	100	0
73	H01.28.23	Bình Thạnh	100	67	65	2	0	0	65	65	0	0	0	0	65	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	65	57	57	100	0
74	H01.28.24	Cần Đăng	99,02	534	507	24	3	0	505	500	5	5	5	0	510	99,01	0,99	100	0	99,41	0,59	0	99,01	0,99	Null	510	466	463	99,36	0,64
75	H01.28.21	An Hòa	99,79	481	460	12	9	0	469	468	1	0	0	0	469	99,79	0,21	0	0	98,08	1,92	0	99,79	0,21	Null	469	346	344	99,42	0,58
76	H01.28.26	Tân Phú	92,86	145	100	14	31	0	140	130	10	0	0	0	140	92,86	7,14	0	0	76,34	23,66	0	92,86	7,14	Null	131	86	86	100	0
77	H01.22.24	Vĩnh Châu	95,08	60	57	2	1	0	58	58	0	3	0	3	61	100	0	0	100	98,28	1,72	0	100	0	Null	58	43	43	100	0
78	H01.22.22	Núi Sam	98,53	504	459	38	7	0	473	467	6	2	1	1	475	98,73	1,27	50	50	98,5	1,5	0	98,73	1,27	Null	466	413	403	97,58	2,42
79	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	99,13	253	227	26	0	0	216	214	2	14	14	0	230	99,07	0,93	100	0	100	0	0	99,07	0,93	Null	227	184	181	98,37	1,63
80	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	100	204	195	8	1	0	197	197	0	1	1	0	198	100	0	100	0	99,49	0,51	0	100	0	Null	196	176	175	99,43	0,57
81	H01.22.19	Châu Phú B	100	457	433	22	2	0	435	435	0	1	1	0	436	100	0	100	0	99,54	0,46	0	100	0	Null	435	365	365	100	0
82	H01.22.23	Vĩnh Tế	100	173	166	5	2	0	168	168	0	1	1	0	169	100	0	100	0	98,81	1,19	0	100	0	Null	168	149	134	89,93	10,1
83	H01.22.18	Châu Phú A	100	582	532	49	1	0	497	497	0	36	36	0	533	100	0	100	0	99,81	0,19	0	100	0	Null	533	533	514	96,44	3,56
84	H01.30.25	An Cư	100	244	222	12	10	0	232	232	0	0	0	0	232	100	0	0	0	95,69	4,31	0	100	0	Null	232	220	216	98,18	1,82
85	H01.30.23	Nhà Bàng	100	877	843	17	17	0	850	850	0	11	11	0	861	100	0	100	0	98,02	1,98	0	100	0	Null	860	542	526	97,05	2,95

ST T	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết					TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến				
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến				TTT T công DVC QG	Tỷ lệ TTTT công DVC QG (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)		
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số		HS Đang xử lý đúng hạn	HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)							HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	
86	H01.30.24	Chi Lăng	100	275	249	13	13	0	262	262	0	0	0	0	262	100	0	0	0	95,04	4,96	0	100	0	Null	262	193	191	98,96	1,04	
87	H01.30.33	Núi Voi	100	241	134	0	107	0	241	241	0	0	0	0	241	100	0	0	0	55,6	44,4	0	100	0	Null	241	143	125	87,41	12,59	
88	H01.30.29	Nhon Hưng	100	186	180	1	5	0	185	185	0	0	0	0	185	100	0	0	0	97,3	2,7	0	100	0	Null	185	123	122	99,19	0,81	
89	H01.30.27	An Hào	100	743	721	11	11	0	732	732	0	0	0	0	732	100	0	0	0	98,5	1,5	0	100	0	Null	732	489	474	96,93	3,07	
90	H01.30.35	Tân Lập	97,08	180	165	9	6	0	171	166	5	0	0	0	171	97,08	2,92	0	0	96,49	3,51	0	97,08	2,92	Null	171	155	155	100	0	
91	H01.30.28	An Phú	72,35	411	346	51	14	0	405	293	112	0	0	0	405	72,35	27,65	0	0	96,11	3,89	0	72,35	27,65	Null	360	194	142	73,2	26,8	
92	H01.30.26	An Nông	100	173	163	7	3	0	166	166	0	0	0	0	166	100	0	0	0	98,19	1,81	0	100	0	Null	166	159	156	98,11	1,89	
93	H01.30.22	Tịnh Biên	99,93	1358	1081	12	265	0	1347	1346	1	0	0	0	1347	99,93	0,07	0	0	80,31	19,69	0	99,93	0,07	Null	1346	486	477	98,15	1,85	
94	H01.30.32	Vĩnh Trung	100	334	318	14	2	0	320	320	0	1	1	0	321	100	0	100	0	99,38	0,63	0	100	0	Null	320	303	296	97,69	2,31	
95	H01.30.34	Tân Lợi	100	422	402	9	11	0	412	412	0	1	1	0	413	100	0	100	0	97,34	2,66	0	100	0	Null	413	271	268	98,89	1,11	
96	H01.30.30	Thới Sơn	99,52	223	203	16	4	0	205	204	1	2	2	0	207	99,51	0,49	100	0	98,07	1,93	0	99,51	0,49	Null	207	194	191	98,45	1,55	
97	H01.30.31	Văn Giáo	100	393	367	7	19	0	386	386	0	0	0	0	386	100	0	0	0	95,08	4,92	0	100	0	Null	386	319	297	93,1	6,9	
98	H01.25.22	Ô Long Vỹ	83,73	301	286	8	7	0	280	241	39	15	6	9	295	86,07	13,93	40	60	97,61	2,39	0	86,07	13,93	Null	293	147	110	74,83	25,2	
99	H01.25.18	Khánh Hòa	96,7	596	513	23	60	0	572	555	17	4	2	2	576	97,03	2,97	50	50	89,53	10,47	0	97,03	2,97	Null	573	421	386	91,69	8,31	
##	H01.25.26	Bình Chánh	99,61	258	250	4	4	0	253	253	0	1	0	1	254	100	0	0	100	98,43	1,57	0	100	0	Null	254	196	176	89,8	10,2	
##	H01.25.28	Bình Mỹ	100	285	266	15	4	0	270	270	0	1	1	0	271	100	0	100	0	98,52	1,48	0	100	0	Null	270	263	214	81,37	18,6	
##	H01.25.25	Bình Phú	100	293	283	10	0	0	283	283	0	0	0	0	283	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	283	283	265	93,64	6,36	
##	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	100	710	692	14	4	0	698	698	0	1	1	0	699	100	0	100	0	99,43	0,57	0	100	0	Null	696	695	612	88,06	11,9	
##	H01.25.19	Mỹ Đức	100	344	306	23	15	0	320	320	0	1	1	0	321	100	0	100	0	95,33	4,67	0	100	0	Null	321	308	245	79,55	20,5	
##	H01.25.21	Vĩnh Thanh Trung	100	588	552	27	9	0	561	561	0	1	1	0	562	100	0	100	0	98,4	1,6	0	100	0	Null	561	524	251	47,9	52,1	
##	H01.25.27	Bình Long	100	262	230	31	1	0	231	231	0	1	1	0	232	100	0	100	0	99,57	0,43	0	100	0	Null	231	231	173	74,89	25,1	
##	H01.25.17	Cái Dầu	100	249	243	6	0	0	241	241	0	3	3	0	244	100	0	100	0	100	0	0	100	0	Null	243	243	203	83,54	16,5	
##	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	100	435	375	15	45	0	422	422	0	0	0	0	422	100	0	0	0	89,29	10,71	0	100	0	Null	420	290	258	88,97	11	
##	H01.25.29	Bình Thủy	88,64	311	219	68	24	0	269	238	31	4	4	0	273	88,48	11,52	100	0	90,12	9,88	0	88,48	11,52	Null	243	163	123	75,46	24,5	

ST T	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết					TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến			
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến									
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số		HS Đang xử lý đúng hạn	HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)				HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
##	H01.25.20	Mỹ Phú	100	209	182	21	6	0	187	187	0	1	1	0	188	100	0	100	0	96,81	3,19	0	100	0	Null	188	182	145	79,67	20,3
##	H01.21.29	Đông Xuyên	85,26	193	171	10	12	0	183	159	24	7	3	4	190	86,89	13,11	42,86	57,14	93,44	6,56	0	86,89	13,11	Null	183	164	164	100	0
##	H01.21.33	Bình Đức	99,21	404	357	26	21	0	372	372	0	7	4	3	379	100	0	57,14	42,86	94,44	5,56	0	100	0	Null	378	372	123	33,06	66,9
##	H01.21.25	Mỹ Long	99,68	647	606	18	23	0	620	619	1	11	10	1	631	99,84	0,16	90,91	9,09	96,34	3,66	0	99,84	0,16	Null	629	572	562	98,25	1,75
##	H01.21.32	Mỹ Thới	100	518	496	8	14	0	506	506	0	4	4	0	510	100	0	100	0	97,25	2,75	0	100	0	Null	510	482	437	90,66	9,34
##	H01.21.31	Mỹ Thanh	100	341	311	24	6	0	317	317	0	0	0	0	317	100	0	0	0	98,11	1,89	0	100	0	Null	317	316	270	85,44	14,6
##	H01.21.36	Mỹ Khánh	100	379	336	17	26	0	361	361	0	1	1	0	362	100	0	100	0	92,82	7,18	0	100	0	Null	362	256	255	99,61	0,39
##	H01.21.27	Bình Khánh	98,11	1467	1367	84	16	0	1360	1333	27	65	65	0	1425	98,01	1,99	100	0	98,84	1,16	0	98,01	1,99	Null	1383	881	876	99,43	0,57
##	H01.21.26	Mỹ Xuyên	98,82	529	505	21	3	0	505	499	6	3	3	0	508	98,81	1,19	100	0	99,41	0,59	0	98,81	1,19	Null	508	392	389	99,23	0,77
##	H01.21.34	Mỹ Hòa	99,7	1367	1123	54	190	0	1308	1304	4	6	6	0	1314	99,69	0,31	100	0	85,53	14,47	0	99,69	0,31	Null	1313	979	957	97,75	2,25
##	H01.21.24	Mỹ Bình	99,32	304	278	15	11	0	294	292	2	1	1	0	295	99,32	0,68	100	0	96,19	3,81	0	99,32	0,68	Null	289	237	219	92,41	7,59
##	H01.21.30	Mỹ Quý	99,25	142	133	8	1	0	134	133	1	0	0	0	134	99,25	0,75	0	0	99,25	0,75	0	99,25	0,75	Null	134	125	116	92,8	7,2
##	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	100	274	264	10	0	0	264	264	0	0	0	0	264	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	264	255	255	100	0
##	H01.21.28	Mỹ Phước	98,78	1104	1027	49	28	0	1062	1049	13	1	1	0	1063	98,78	1,22	100	0	97,35	2,65	0	98,78	1,22	Null	1055	840	832	99,05	0,95
##	H01.27.31	Mỹ An	78,62	292	95	2	195	0	232	195	37	58	33	25	290	84,05	15,95	56,9	43,1	32,76	67,24	0	84,05	15,95	Null	290	155	148	95,48	4,52
##	H01.27.18	Kiến An	82,44	115	108	7	0	0	107	107	0	24	1	23	131	100	0	4,17	95,83	100	0	0	100	0	Null	108	98	98	100	0
##	H01.27.24	Mỹ Luông	95,45	133	66	2	65	0	131	126	5	1	0	1	132	96,18	3,82	0	100	50,38	49,62	0	96,18	3,82	Null	131	122	59	48,36	51,6
##	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	99,74	396	371	20	5	0	373	372	1	6	6	0	379	99,73	0,27	100	0	98,67	1,33	0	99,73	0,27	Null	376	340	340	100	0
##	H01.27.32	Bình Phước Xuân	100	457	421	27	9	0	431	431	0	1	1	0	432	100	0	100	0	97,91	2,09	0	100	0	Null	430	425	425	100	0
##	H01.27.35	Hội An	99,01	426	376	23	27	0	399	395	4	5	5	0	404	99	1	100	0	93,3	6,7	0	99	1	Null	403	359	337	93,87	6,13
##	H01.27.22	Kiến Thành	100	172	148	12	12	0	160	160	0	0	0	0	160	100	0	0	0	92,5	7,5	0	100	0	Null	160	128	122	95,31	4,69
##	H01.27.26	Long Điền A	99,34	331	294	30	7	0	301	299	2	0	0	0	301	99,34	0,66	0	0	97,67	2,33	0	99,34	0,66	Null	301	295	291	98,64	1,36
##	H01.27.23	Chợ Mới	100	402	359	19	24	0	382	382	0	1	1	0	383	100	0	100	0	93,73	6,27	0	100	0	Null	383	359	262	72,98	27
##	H01.27.30	An Thạnh Trung	99,43	363	333	16	14	0	350	348	2	1	1	0	351	99,43	0,57	100	0	95,97	4,03	0	99,43	0,57	Null	347	312	309	99,04	0,96

ST T	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến		
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến								
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số	HS Đang xử lý đúng hạn		HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)	HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(251)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
##	H01.27.20	Nhon Mỹ	100	304	276	8	20	0	296	296	0	0	0	0	296	100	0	0	0	93,24	6,76	0	100	0	Null	296	251	241	96,02	3,98
##	H01.27.28	Hòa Bình	95,82	506	433	48	25	0	479	459	20	0	0	0	479	95,82	4,18	0	0	94,54	5,46	0	95,82	4,18	Null	458	430	395	91,86	8,14
##	H01.27.27	Long Kiến	100	308	269	14	25	0	294	294	0	0	0	0	294	100	0	0	0	91,5	8,5	0	100	0	Null	294	269	241	89,59	10,4
##	H01.27.25	Long Điền B	100	465	425	17	23	0	446	446	0	3	3	0	449	100	0	100	0	94,87	5,13	0	100	0	Null	448	427	409	95,78	4,22
##	H01.27.21	Long Giang	100	275	265	4	6	0	268	268	0	3	3	0	271	100	0	100	0	97,79	2,21	0	100	0	Null	271	245	244	99,59	0,41
##	H01.27.34	Tân Mỹ	100	245	155	17	73	0	227	227	0	2	2	0	229	100	0	100	0	67,98	32,02	0	100	0	Null	228	205	155	75,61	24,39
##	H01.27.33	Mỹ Hiệp	99,61	285	245	28	12	0	257	256	1	0	0	0	257	99,61	0,39	0	0	95,33	4,67	0	99,61	0,39	Null	257	244	239	97,95	2,05
##	H01.27.29	Hòa An	100	536	497	37	2	0	497	497	0	2	2	0	499	100	0	100	0	99,6	0,4	0	100	0	Null	499	481	481	100	0
##	H01.31.05	Châu Lăng	53,5	315	257	1	57	0	254	125	129	60	43	17	314	49,21	50,79	71,67	28,33	81,85	18,15	0	49,21	50,79	Null	314	104	73	70,19	29,8
##	H01.31.11	Ồ Lâm	100	49	37	4	8	0	45	45	0	3	3	0	48	100	0	100	0	82,22	17,78	0	100	0	Null	45	38	33	86,84	13,2
##	H01.31.08	Lương An Trà	99,57	238	201	5	32	0	234	233	1	0	0	0	234	99,57	0,43	0	0	86,27	13,73	0	99,57	0,43	Null	233	100	93	93	7
##	H01.31.14	Vĩnh Gia	99,03	206	200	0	6	0	206	204	2	0	0	0	206	99,03	0,97	0	0	97,09	2,91	0	99,03	0,97	Null	206	152	146	96,05	3,95
##	H01.31.13	Tân Tuyển	100	41	35	5	1	0	36	36	0	0	0	0	36	100	0	0	0	97,22	2,78	0	100	0	Null	36	28	18	64,29	35,7
##	H01.31.12	Tà Đảnh	100	198	191	6	1	0	192	192	0	0	0	0	192	100	0	0	0	99,48	0,52	0	100	0	Null	192	160	160	100	0
##	H01.31.04	Cô Tô	100	46	45	0	1	0	46	46	0	0	0	0	46	100	0	0	0	97,83	2,17	0	100	0	Null	46	46	1	2,17	97,8
##	H01.31.07	Lê Trì	97,99	150	108	1	41	0	148	145	3	1	1	0	149	97,97	2,03	100	0	72,48	27,52	0	97,97	2,03	Null	149	118	73	61,86	38,1
##	H01.31.09	Lương Phi	100	362	278	18	66	0	344	344	0	2	2	0	346	100	0	100	0	80,81	19,19	0	100	0	Null	344	217	209	96,31	3,69
##	H01.31.06	Lạc Quới	94,64	59	36	5	18	0	52	49	3	4	4	0	56	94,23	5,77	100	0	66,67	33,33	0	94,23	5,77	Null	54	48	29	60,42	39,6
##	H01.31.10	Núi Tô	100	41	37	3	1	0	38	38	0	0	0	0	38	100	0	0	0	97,37	2,63	0	100	0	Null	38	25	24	96	4
##	H01.31.15	Vĩnh Phước	100	47	44	3	0	0	44	44	0	0	0	0	44	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	44	43	42	97,67	2,33
##	H01.31.01	Tri Tôn	96,5	550	426	26	98	0	533	514	19	10	10	0	543	96,44	3,56	100	0	81,3	18,7	0	96,44	3,56	Null	524	352	351	99,72	0,28
##	H01.31.03	An Tức	97,06	159	61	25	73	0	129	125	4	7	7	0	136	96,9	3,1	100	0	45,52	54,48	0	96,9	3,1	Null	134	112	20	17,86	82,1
##	H01.31.02	Ba Chúc	100	373	340	4	29	0	365	365	0	4	4	0	369	100	0	100	0	92,14	7,86	0	100	0	Null	369	240	240	100	0